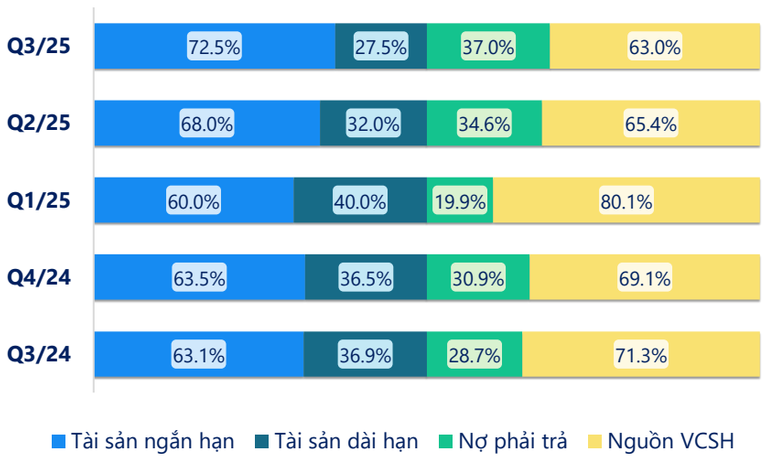
FireAnt

CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,993
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,275
SL cổ phiếu LH	20,999,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,550
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	653
P/E	10.9
EPS	2,847

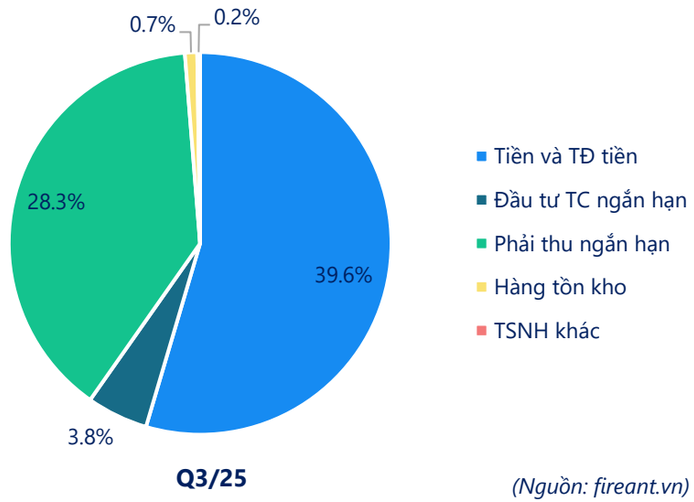
	YTD	1T	3T	6T
VNC	57.0%	5.6%	-0.8%	16.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



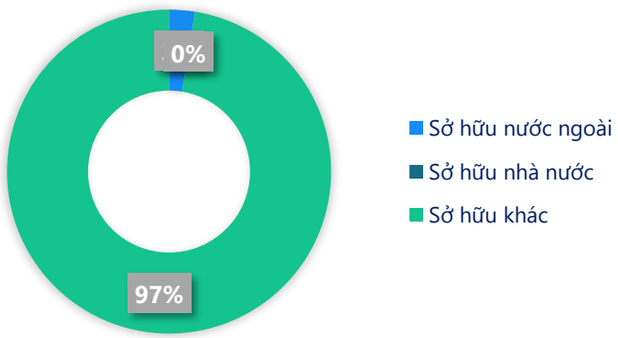
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



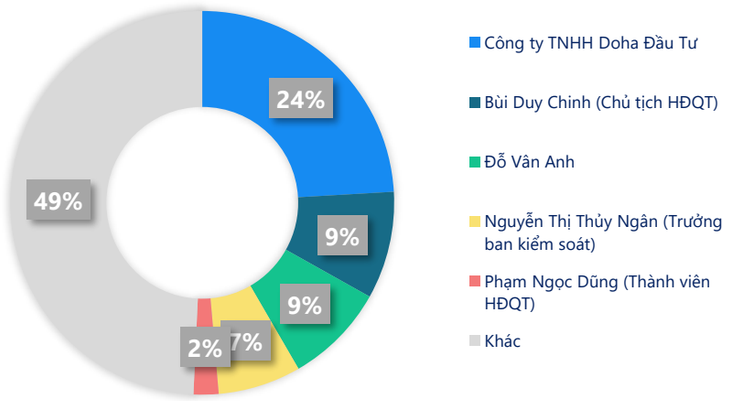
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



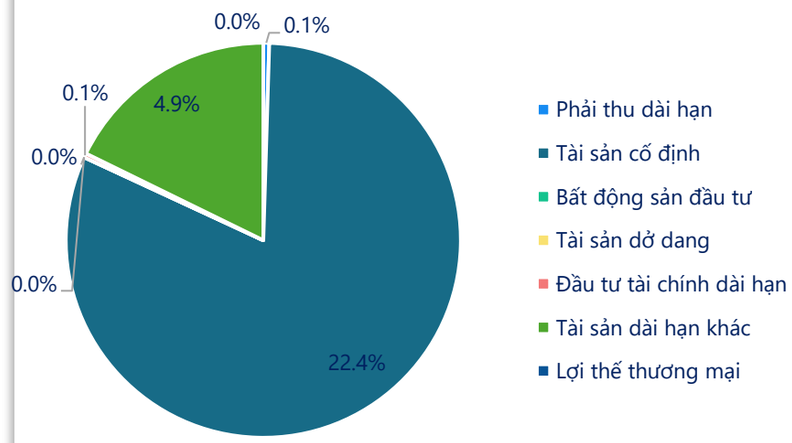
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

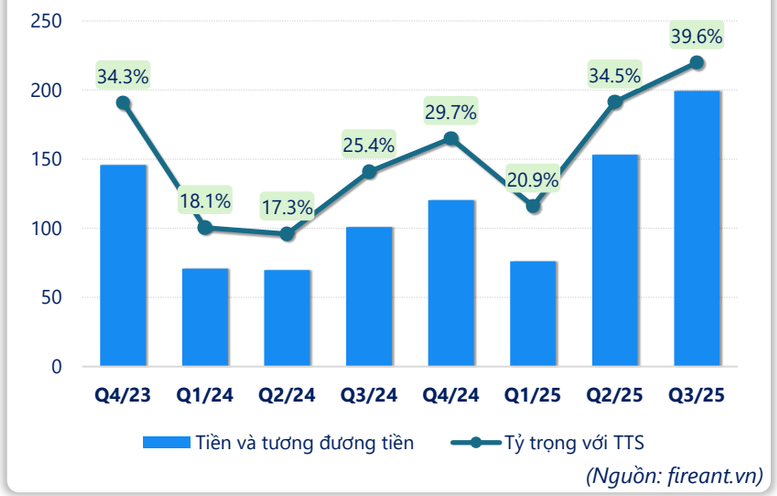


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

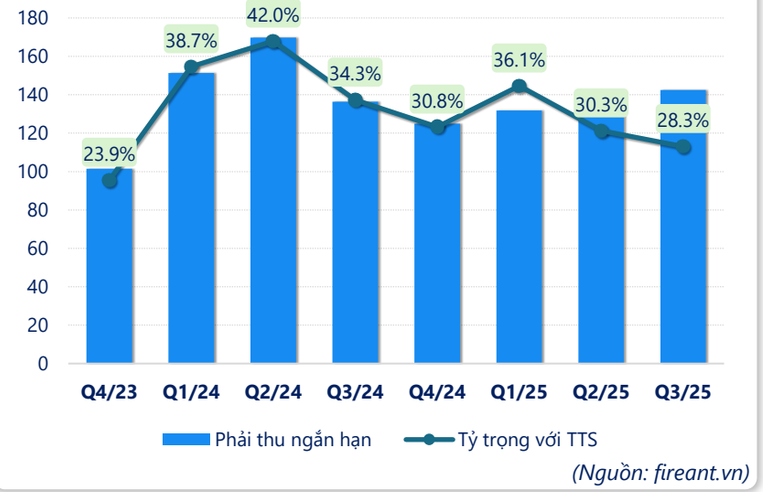
CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



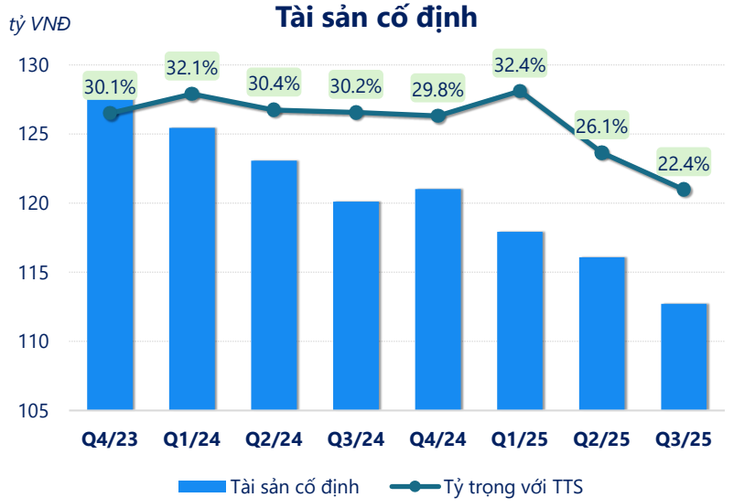
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



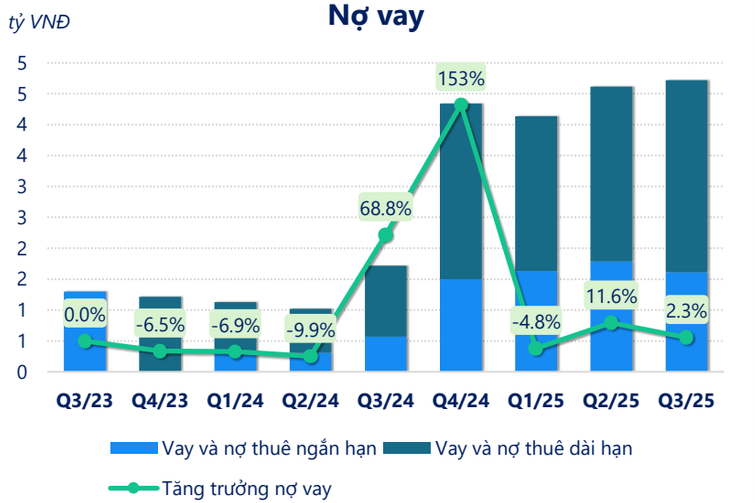
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



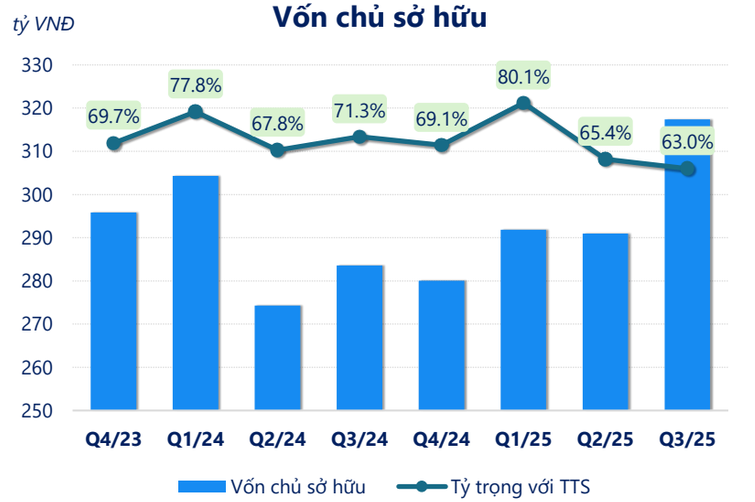
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

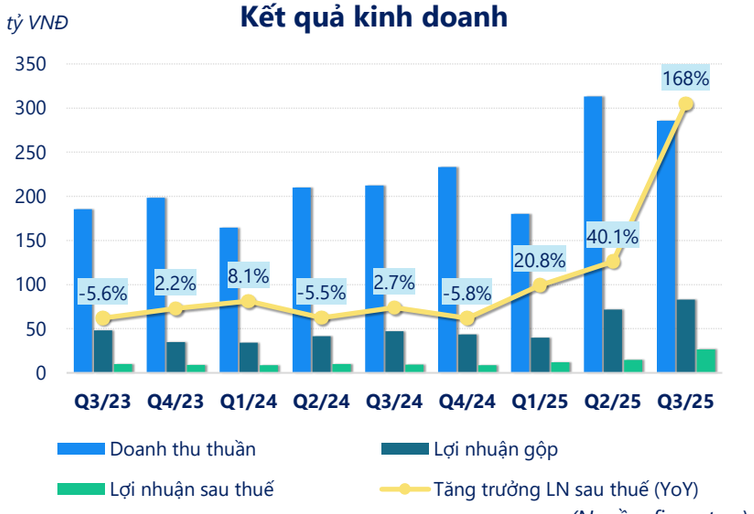


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

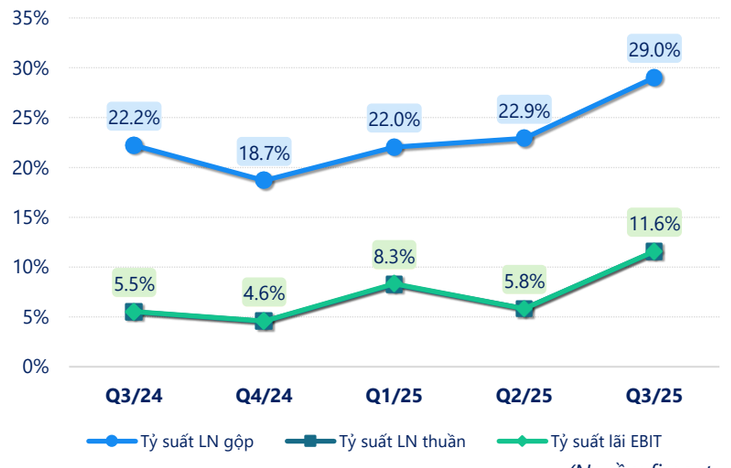
CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

Kết quả kinh doanh



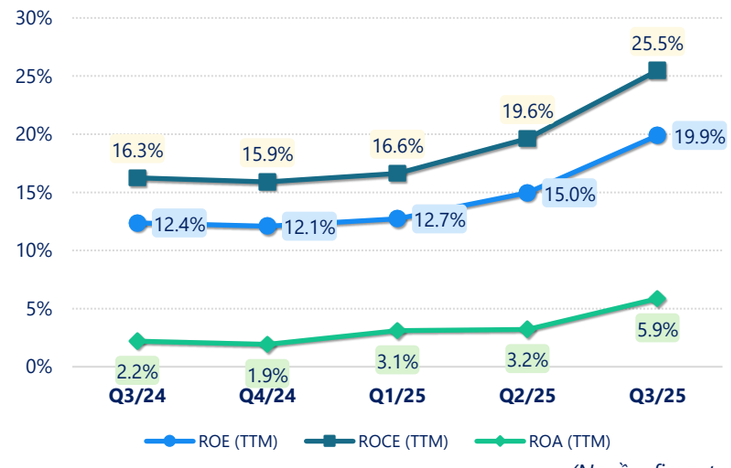
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



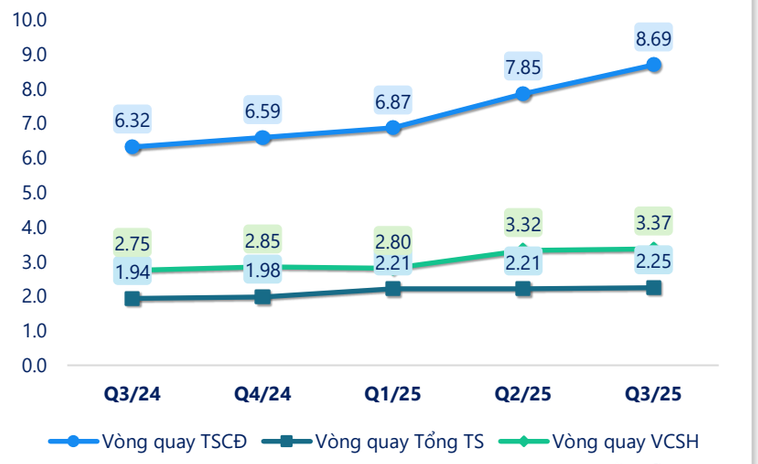
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



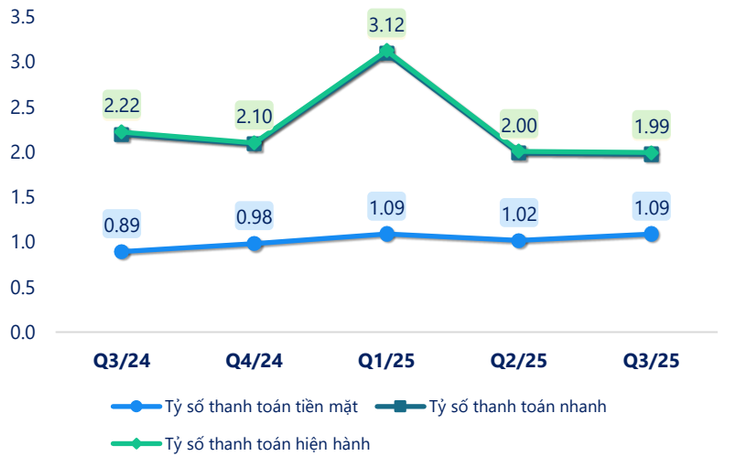
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



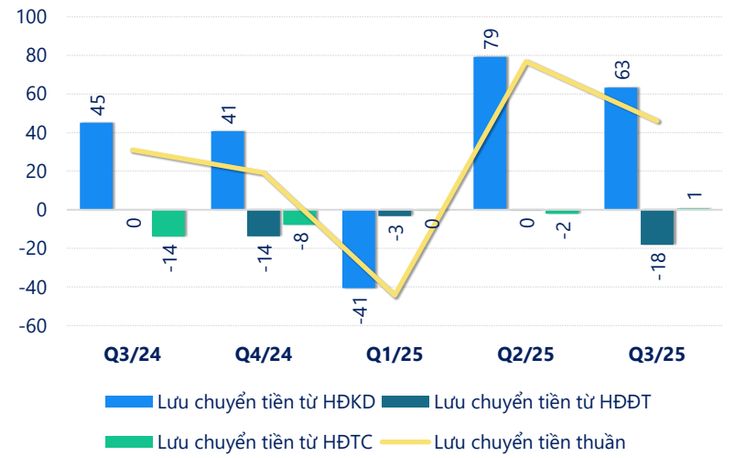
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**504**	**405**	**24.5%**
Tài sản ngắn hạn	365	256	42.5%
Tiền và tương đương tiền	199	120	65.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.9	10.0	89.0%
Phải thu ngắn hạn	142	124	15.0%
Hàng tồn kho	3.78	1.59	138%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.53	65.7%
Tài sản dài hạn	**138**	**148**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.67	0.77	-12.8%
Tài sản cố định	113	121	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.27	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.48	1.38	-65.4%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**24.9**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	186	125	49.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**122**	**50.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.61	1.50	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.82	7.81	0.1%
Nợ dài hạn	3.11	2.85	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.11	2.85	9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**317**	**280**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**317**	**280**	**13.3%**
Vốn điều lệ	210	105	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	212	233	180	313	286
Giá vốn hàng bán	165	190	141	241	203
Lợi nhuận gộp	47.2	43.5	39.7	71.8	82.9
Doanh thu HĐTC	0.27	1.40	0.45	1.01	1.77
Chi phí TC	0.55	0.09	0.29	0.70	0.62
Chi phí lãi vay	0.04	0.04	0.09	0.12	0.07
LN trong công ty LKLD	0.07	0.08	0.03	0	0
Chi phí bán hàng	13.8	19.1	9.78	27.8	14.3
Chi phí QLDN	21.5	15.2	15.2	26.0	36.8
LN thuần từ HĐKD	11.7	10.6	14.9	18.3	33.0
Lợi nhuận khác	0.03	0.03	0.05	-0.10	-0.02
LN trước thuế	11.7	10.6	14.9	18.2	33.0
Lợi nhuận sau thuế	9.28	8.50	11.8	14.7	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.92	8.00	11.7	13.6	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	40.7	-40.6	79.2	63.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	-13.7	-3.28	-0.36	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.9	-7.87	-0.39	-2.08	0.72
Tiền đầu kỳ	69.8	101	120	76.2	153
Lưu chuyển tiền thuần	**31.0**	**19.1**	**-44.3**	**76.7**	**46.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.35	0.05	0.30	0.18
Tiền cuối kỳ	101	120	76.2	153	199

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic